

Số: 541 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 13 tháng 4 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh**  
**cho các huyện, thị xã, thành phố**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp Quốc gia;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 132/TTr-STNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố (đính kèm Phụ lục).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, thực hiện:

**1. Sở Tài nguyên và Môi trường:** Tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp huyện đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh đã phân bổ.

**2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

- Hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp huyện phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh đã phân bổ để trình thẩm định và phê duyệt theo quy định.

- Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- CVP; PCVP Nguyễn Thanh Tâm;
- Lưu: VT, NN.166

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Dũng**



**Phụ lục 1**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TRÀ VINH**

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 13 /4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.136</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.283
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	1.225
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	256
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.448
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136
1.8	Đất làm muối	LMU	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.657</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	39
2.2	Đất an ninh	CAN	21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	224
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	135
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	910
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	30
-	Đất cơ sở y tế	DYT	30
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	28
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	120
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	439
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	43
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	82
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>2.886</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



Phụ lục 2

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẦU KÈ**

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 13 /4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.642</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.368
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	10.368
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	299
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.668
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49
1.8	Đất làm muối	LMU	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.019</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7
2.2	Đất an ninh	CAN	10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	575
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	663
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3</b>
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		3
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>306</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



**Phụ lục 3**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẢNG LONG**

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 13 /4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23.494</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.878
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	13.878
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	224
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.750
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25
1.8	Đất làm muối	LMU	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.896</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33
2.2	Đất an ninh	CAN	5
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	48
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.054
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5
-	Đất cơ sở y tế	DYT	8
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DIT	35
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	936
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>1.192</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



**Phụ lục 4**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIỀN CÀN**

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 13 /4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.382</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.244
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	12.244
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	731
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.933
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101
1.8	Đất làm muối	LMU	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.341</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18
2.2	Đất an ninh	CAN	3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	225
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	90
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	720
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	9
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	23
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	480
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	59
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	
6	Đất đô thị*	KDT	4.007

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



**Phụ lục 5**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ CÚ**

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.537</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.805
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	14.308
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.833
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.844
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	643
1.8	Đất làm muối	LMU	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.216</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13
2.2	Đất an ninh	CAN	2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	40
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	342
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	261
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.437
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	63
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	441
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	127
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	116
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	95
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>3.354</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>802</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



**Phụ lục 6**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ DUYÊN HẢI**

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 13 /4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.754</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	579
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.306
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.492
1.8	Đất làm muối	LMU	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.462</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	179
2.2	Đất an ninh	CAN	180
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.819
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	145
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.218
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	9
-	Đất cơ sở y tế	DYT	11
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	77
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	583
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	412
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>291</b>
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		291
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		123
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>10.591</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>2.523</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.





**Phụ lục 7**

**CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DUYÊN HẢI**

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 13 /4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.353</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.056
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	2.765
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	377
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	256
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.092
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11.351
1.8	Đất làm muối	LMU	190
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.936</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99
2.2	Đất an ninh	CAN	4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.867
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	304
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.035
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3
-	Đất cơ sở y tế	DYT	8
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	200
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	19
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	315
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	41
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>252</b>
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		252
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		58
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>25.075</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>3.489</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



**Phụ lục 8**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẦU NGANG**

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 13 /4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.804</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.785
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	14.627
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	535
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.478
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.236
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.367
1.8	Đất làm muối	LMU	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.033</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20
2.2	Đất an ninh	CAN	5
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	120
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.741
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	36
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	303
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	105
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	82
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>738</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



**Phụ lục 9**

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH  
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 13 /4/2017 của UBND tỉnh)

STT*	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.072</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.172
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	18.005
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	715
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.941
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	865
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	958
1.8	Đất làm muối	LMU	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.242</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64
2.2	Đất an ninh	CAN	9
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	100
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	194
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.320
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8
-	Đất cơ sở y tế	DYT	22
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	46
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	833
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	54
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>344</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.